

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2016  
(CHƯA ĐƯỢC KIỂM TOÁN)**

**Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

# Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

## MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	2 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	5 - 6
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	7 - 44

# Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 0301472704 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 8 năm 2005 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") theo Giấy phép số 244/2010/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 11 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") là hoạt động nông nghiệp, thực phẩm và các hoạt động khác có liên quan, thực hiện các hoạt động đầu tư tài chính và các dịch vụ liên quan khác.

Công ty có trụ sở đăng ký tại 236/43/2 đường Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có Chi nhánh tại Tầng 15, Tòa nhà ICON4, 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Duy Hưng	Chủ tịch	
Bà Nguyễn Thị Trà My	Phó chủ tịch	bổ nhiệm ngày 05 tháng 4 năm 2016
Ông Michael Louis Rosen	Phó Chủ tịch	từ nhiệm ngày 19 tháng 1 năm 2016
Ông Trần Đình Long	Thành viên	
Bà Lê Thị Lệ Hằng	Thành viên	
Bà Hà Thị Thanh Vân	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Khải	Thành viên	
Ông Michael Sng Beng Hock	Thành viên	
Ông Đặng Kim Sơn	Thành viên	bổ nhiệm ngày 25 tháng 7 năm 2016

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Duy Hưng	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Thành viên	
Ông Nguyễn Duy Tuấn	Thành viên	bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2016

### BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Khắc Hải	Tổng Giám Đốc	bổ nhiệm ngày 15 tháng 11 năm 2016
Ông Nguyễn Văn Khải	Quyền Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 15 tháng 11 năm 2016
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Giám đốc Tài chính	

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Duy Hưng – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Khắc Hải được Ông Nguyễn Duy Hưng ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>2.016.531.195.178</b>	<b>2.046.187.331.398</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		<b>557.790.038.694</b>	<b>729.091.664.588</b>
111	1. Tiền	4	246.129.611.813	418.391.664.588
112	2. Các khoản tương đương tiền		311.660.426.881	310.700.000.000
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>443.714.523.327</b>	<b>4.567.703.097</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		3.445.594.023	6.961.453.629
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán		(1.041.070.696)	(3.294.639.456)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		441.310.000.000	900.888.924
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>421.850.711.033</b>	<b>568.371.192.717</b>
131	1. Phải thu khách hàng	6	323.326.376.510	482.010.977.838
132	2. Trả trước cho người bán	7	53.161.058.535	27.611.079.167
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		200.000.000	200.000.000
136	4. Các khoản phải thu khác	8	55.186.467.382	68.226.050.628
137	5. Dự phòng phải thu khó đòi	6,7,8	(10.739.660.040)	(10.183.946.479)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		716.468.646	507.031.563
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>550.139.086.475</b>	<b>723.175.215.944</b>
141	1. Hàng tồn kho		558.072.398.831	740.778.331.005
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(7.933.312.356)	(17.603.115.061)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>43.036.835.649</b>	<b>20.981.555.052</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	21.564.109.670	7.517.502.053
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		20.762.218.244	13.195.970.056
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		710.507.735	268.082.943
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		-	-
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.745.446.596.553</b>	<b>1.647.186.687.262</b>
<b>210</b>	<b>I. Phải thu dài hạn</b>		<b>215.020.000</b>	<b>630.634.208</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác		215.020.000	630.634.208
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>668.302.084.468</b>	<b>693.933.419.766</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	319.672.900.353	348.734.837.224
222	Nguyên giá		583.130.949.640	589.095.370.213
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(263.458.049.287)	(240.360.532.989)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	348.629.184.115	345.198.582.542
228	Nguyên giá		369.473.620.846	360.823.214.774
229	Giá trị khấu trừ lũy kế		(20.844.436.731)	(15.624.632.232)
230	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>		<b>1.996.634.043</b>	<b>4.242.966.547</b>
231	Nguyên giá	13	4.515.304.012	13.249.634.175
232	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.518.669.969)	(9.006.667.628)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>27.529.883.589</b>	<b>16.374.800.625</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	27.529.883.589	16.374.800.625
<b>250</b>	<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>464.020.399.388</b>	<b>391.325.186.231</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	15	450.686.759.388	375.821.716.116
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		13.333.640.000	15.333.640.000
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	169.830.115
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>583.382.575.065</b>	<b>540.679.679.885</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	159.176.090.441	64.427.692.212
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		5.930.767.880	4.622.507.146
268	3. Tài sản dài hạn khác		10.000.000	-
269	4. Lợi thế thương mại	16	418.265.716.744	471.629.480.527
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>3.761.977.791.731</b>	<b>3.693.374.018.660</b>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)**  
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

B01-DN/HN

VND

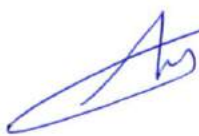
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>838.819.723.435</b>	<b>976.348.763.889</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>758.605.055.100</b>	<b>848.276.343.635</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	108.000.472.443	134.207.513.638
312	2. Người mua trả tiền trước		46.953.315.813	32.645.002.623
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	15.756.656.884	17.391.799.918
314	4. Phải trả người lao động		42.020.286.516	96.803.359.149
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	11.380.399.438	6.915.987.548
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		70.730.000	139.739.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	27.907.644.665	39.089.086.251
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	476.289.699.954	481.295.368.353
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		30.225.849.387	39.788.487.155
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>80.214.668.335</b>	<b>128.072.420.254</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	21	1.371.641.063	2.392.090.395
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	12.206.579.471	57.888.237.200
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		57.102.507.987	57.352.404.927
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn		9.533.939.814	10.439.687.732
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>2.923.158.068.296</b>	<b>2.717.025.254.771</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>22</b>	<b>2.923.158.068.296</b>	<b>2.717.025.254.771</b>
411	1. Vốn cổ phần		1.023.724.970.000	1.008.724.970.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.023.724.970.000	1.008.724.970.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.021.071.143.351	1.021.203.143.351
415	3. Cổ phiếu quỹ		(561.000.000)	-
418	4. Quỹ đầu tư và phát triển		95.275.044.866	47.708.067.259
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		179.509.284.557	36.789.665.713
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		36.789.665.713	106.515.665.505
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		142.719.618.844	(69.725.999.792)
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		604.138.625.522	602.599.408.448
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>3.761.977.791.731</b>	<b>3.693.374.018.660</b>

Người lập



Vũ Thị Lan Anh  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Tuấn Anh  
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt



Nguyễn Khắc Hải  
Tổng Giám Đốc

Ngày 24 tháng 01 năm 2017

**Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN**

B02-DN/HN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ 4/2016 (CHƯA KIỂM TOÁN)**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
			QUÝ 4/2016	QUÝ 4/2015	Năm 2016	Năm 2015
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	809.967.968.830	924.401.615.070	2.873.249.098.741	2.764.894.412.394
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	(24.758.928.515)	(40.188.129.586)	(121.063.874.167)	(115.302.741.568)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	785.209.040.315	884.213.485.484	2.752.185.224.574	2.649.591.670.826
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(569.197.690.125)	(676.752.074.849)	(2.108.460.930.844)	(1.973.056.685.409)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		216.011.350.190	207.461.410.635	643.724.293.730	676.534.985.417
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	17.101.617.711	26.491.276.112	181.073.847.464	125.778.745.033
22	7. Chi phí tài chính	255	(18.980.480.105)	(20.297.765.280)	(61.122.977.171)	(83.287.201.843)
24	8. Lãi từ công ty liên kết		15.689.743.310	16.725.346.268	40.814.313.827	34.126.864.721
25	9. Chi phí bán hàng		(63.646.492.923)	(59.643.886.199)	(172.795.909.352)	(163.196.813.618)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(74.086.187.777)	(89.394.114.374)	(250.928.036.291)	(236.439.444.144)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		92.089.550.406	81.342.267.162	380.765.532.207	353.517.135.566
31	12. Thu nhập khác		-	3.809.713.486	7.623.913.201	13.303.562.449
32	13. Chi phí khác		(1.346.376.441)	(3.784.798.356)	(2.305.265.840)	(4.456.993.914)
40	14. Lợi nhuận khác		(1.346.376.441)	24.915.130	5.318.647.361	8.846.568.535
50	15. Tổng lợi nhuận trước thuế		90.743.173.965	81.367.182.292	386.084.179.568	362.363.704.101
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	(11.031.073.987)	(5.614.598.054)	(50.928.000.507)	(48.221.455.099)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	26	2.997.624.102	343.666.901	2.020.472.730	901.004.989
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		82.709.724.080	76.096.251.139	337.176.651.791	315.043.253.991
	Trong đó:					
	18.1. Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát		26.118.600.632	20.754.031.469	79.764.923.837	99.762.690.781
	18.2. Phần thuộc về các cổ đông của công ty mẹ		56.591.123.448	55.342.219.670	257.411.727.954	215.280.563.210
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22.4	558	663	2.538	2.513

Người lập



Vũ Thị Lan Anh  
Kế toán trưởng

Ngày 24 tháng 01 năm 2017

Người phê duyệt



Nguyễn Tuấn Anh  
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt




Nguyễn Khắc Hải  
Tổng Giám Đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ 4/2016 (CHƯA KIỂM TOÁN)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>01</b>	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>386.084.179.568</b>	<b>362.363.704.101</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao TSCĐ hữu hình và hao mòn TSCĐ vô hình		100.313.750.355	79.965.164.362
03	Các khoản dự phòng		(11.367.657.904)	(5.438.496.204)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		2.894.982.094	(302.229.576)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(203.824.639.157)	(75.122.216.115)
06	Chi phí lãi vay	25	23.692.479.268	14.904.031.797
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>297.793.094.224</b>	<b>376.369.958.365</b>
09	(Giảm) tăng các khoản phải thu		57.588.273.114	(120.694.509.643)
10	(Giảm) tăng hàng tồn kho		178.194.233.308	(304.597.097.915)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		(129.750.230.733)	251.151.593.520
12	Tăng chi phí trả trước		(111.883.117.262)	(47.074.792.968)
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		3.515.859.606	-
14	Tiền lãi vay đã trả		(22.936.767.214)	(14.367.276.530)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(47.325.053.413)	(54.814.277.593)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(49.789.408.632)	(18.956.985.466)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>175.406.882.998</b>	<b>67.016.611.770</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(44.799.330.650)	(124.108.549.444)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		12.232.420.504	227.240.909
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(3.145.238.561.922)	(3.636.620.719.039)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		2.704.999.280.961	3.659.290.433.776
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(30.658.988.803)	(614.166.848.237)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		114.904.875.468	36.181.415.285
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		77.985.854.678	62.123.100.912
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(310.574.449.764)</b>	<b>(617.073.925.838)</b>

BAO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ 4/2016 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		14.868.000.000	935.854.565.115
32	Tiền mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(561.000.000)	(20.000.000)
33	Tiền thu từ đi vay		1.601.705.672.427	1.780.104.404.734
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.652.392.998.555)	(1.651.370.277.035)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông thiểu số		-	(129.582.399.638)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(36.380.326.128)	934.986.293.176
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(171.547.892.894)	384.928.979.108
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		729.091.664.588	343.812.571.993
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		246.267.000	350.113.487
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	557.790.038.694	729.091.664.588

Người lập



Vũ Thị Lan Anh  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Tuấn Anh  
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt



Nguyễn Khắc Hải  
Tổng Giám Đốc

Ngày 24 tháng 01 năm 2017



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2016 (CHƯA KIỂM TOÁN)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**1. THÔNG TIN CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 0301472704 do Sở Kế hoạch Đầu tư (“SKHĐT”) Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 8 năm 2005 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDCKHCM”) theo Giấy phép số 244/2010/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 11 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) là thực hiện các hoạt động nông nghiệp, thực phẩm và các hoạt động khác có liên quan, đầu tư tài chính và các dịch vụ liên quan khác.

Công ty có trụ sở đăng ký tại 236/43/2 đường Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có Chi nhánh tại Tầng 15, Tòa nhà ICON4, 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 2.104 (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 6.900).

**Cơ cấu tổ chức**

Công ty có 2 công ty con sở hữu trực tiếp và 11 công ty con sở hữu gián tiếp được trình bày như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết (%)</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Ngành nghề kinh doanh</i>
--------------------	-------------------------	-----------------------------	----------------	------------------------------

**Công ty con sở hữu trực tiếp**

Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN (“PAN FOOD”)	99,99	99,99	236/43/2 đường Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất và phân phối thực phẩm
Công ty Cổ phần PAN Farm (“PAN FARM”)	99,99	99,99	Tầng 15, tòa nhà ICON4, 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Nông nghiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2016 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)**

**Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)**

Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh
-------------	------------------	----------------------	---------	-----------------------

**Công ty con sở hữu gián tiếp**

Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung Ương ("NSC")	75	75	Số 1 Lương Định Của, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Nghiên cứu, chọn tạo, sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu các loại giống cây trồng nông, lâm nghiệp; sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại nông sản và vật tư nông nghiệp
Công ty Cổ phần PAN-SaladBowl ("PAN SALADBOWL")	63,8	63,8	Thôn Tân Lập, xã Tân Văn, huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng	Sản xuất và kinh doanh rau và hoa
Công ty Cổ phần Giống Cây trồng Hà Tây	40,4	53,8	Ba La, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Nghiên cứu và sản xuất giống cây trồng
Công ty Cổ phần Giống Nông Lâm Nghiệp Quảng Nam	67,5	90	KM 943, Quốc lộ 1A, Xã Điện Thắng Bắc, Huyện Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam	Nghiên cứu và sản xuất giống cây trồng
Công ty Cổ phần Giống cây trồng miền Nam	46,1	61,5	Số 282 đường Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.	Tổng hợp các lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp và thương mại, dịch vụ.
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Nam An	32,3	70	Huyện Diễn Châu, Tỉnh Nghệ An	Mua bán hạt giống, vật tư nông nghiệp, nông sản; cung cấp dịch vụ sấy, đóng gói, mua bán máy nông nghiệp; và sản xuất, chế biến lương thực thực phẩm.
Công ty Cổ phần Cơ khí Giống cây trồng Miền Nam	38,6	83,7	Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất máy nông nghiệp, lâm nghiệp; máy chế biến thực phẩm, đồ uống; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị.
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển nông nghiệp công nghệ cao Hà Nam	26,7	71,6	Xóm 2, Xã Nhân Khang, Huyện Lý Nhân, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre ("ABT")	72,8	72,8	Xã Tân Thành, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam	Nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản; chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản
Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An	80,5	80,5	Số 81B Quốc lộ 62, Phường 2, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam.	Đầu tư gia công, sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu và dịch vụ trong ngành hàng nông sản, thủy sản, lương thực, thực phẩm.
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm PAN	99,95	99,95	Lô A1/1-9, Đường VL3, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc 2, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam.	Sản xuất, chế biến, mua bán bánh kẹo, thức uống có cồn, sữa đậu nành, nước giải khát, các sản phẩm từ thịt, hải sản, các sản phẩm nông nghiệp khác và kinh doanh bất động sản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2016 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

### 2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 2.4 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là VND.

### 2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của các công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2016 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

#### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2016 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản vô hình khi Tập đoàn được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và nếu được sử dụng cho mục đích sản xuất, kinh doanh hay cho thuê. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất với thời gian sử dụng không thời hạn thì không khấu trừ.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

**3.6 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	10 – 49 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải	3 – 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
Bản quyền	5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Khác	5 - 8 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2016 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.7 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất	9 năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 20 năm
Tài sản khác	6 - 15 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

**3.8 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm khi phát sinh.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

**3.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2016 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại nếu có được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi khấu trừ lũy kế. Lợi thế thương mại nếu có được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa là 10 năm. Nếu chi phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.11 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu từ 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại nếu có phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian tối đa là 10 năm. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của quỹ dự trữ được ghi nhận vào quỹ dự trữ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

*Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác*

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành lần lượt vào ngày 7 tháng 12 năm 2009 và ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2016 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi năm báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

**3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán; và
- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.15 Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2016 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.16 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ **Quỹ đầu tư và phát triển**  
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.
- ▶ **Quỹ khen thưởng, phúc lợi**  
Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

**3.17 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**3.18 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2016 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.19 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2016 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.19 Thuế (tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi..

**3.20 Công cụ tài chính**

*Công cụ tài chính – ghi nhận ban đầu và trình bày*

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất; các khoản cho vay và phải thu; các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tập đoàn quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hoặc các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tập đoàn xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

*Công cụ tài chính – giá trị sau ghi nhận lần đầu*

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2016 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.20 Công cụ tài chính (tiếp theo)**

*Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Tập đoàn có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**3.21 Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

**4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Tiền mặt	10.764.266.842	6.977.809.651
Tiền gửi ngân hàng	235.365.344.971	411.413.854.937
Các khoản tương đương tiền (*)	311.660.426.881	310.700.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>557.790.038.694</b>	<b>729.091.664.588</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc dưới ba tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất áp dụng.

**5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn	371.310.000.000	900.888.924
Chứng khoán kinh doanh	3.445.594.023	6.961.453.629
Trái phiếu	70.000.000.000	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(1.041.070.696)	(3.294.639.456)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>443.714.523.327</b>	<b>4.567.703.097</b>

**6 PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Phải thu từ các bên khác	322.824.683.358	481.677.231.686
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	501.693.152	333.746.152
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>323.326.376.510</b>	<b>482.010.977.838</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(5.879.224.577)	(9.555.443.876)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>317.447.151.933</b>	<b>472.455.533.962</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2016 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**7 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Trả trước cho các bên khác	52.622.968.889	27.004.529.167
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 27)	538.089.646	606.550.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>53.161.058.535</b>	<b>27.611.079.167</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(3.837.157.423)	(76.725.000)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>49.323.901.112</b>	<b>27.534.354.167</b>

**8 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
<b>Ngắn hạn</b>		
Phải thu từ bán chứng khoán kinh doanh	-	29.218.027.060
Tạm ứng cho nhân viên	28.089.705.516	18.743.400.990
Ký quỹ	389.550.560	3.082.696.000
Lãi tiền gửi dự thu	9.067.691.239	2.107.460.031
Khác	17.639.520.067	15.074.466.547
	<b>55.186.467.382</b>	<b>68.226.050.628</b>
<b>Dài hạn</b>		
Ký quỹ	215.020.000	630.634.208
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>55.401.487.382</b>	<b>68.856.684.836</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.023.278.040)	(551.777.603)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>54.378.209.342</b>	<b>68.304.907.233</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu từ bên khác</i>	53.549.945.069	67.921.006.673
<i>Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 27)</i>	828.264.273	383.900.560

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2016 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**9 HÀNG TỒN KHO**

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2016		Ngày 31 tháng 12 năm 2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thành phẩm	244.051.355.805	(7.933.312.356)	443.071.271.553	(17.603.115.061)
Nguyên vật liệu	141.565.339.629	-	69.845.420.736	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	79.038.525.502	-	138.531.369.448	-
Hàng hóa	84.584.884.175	-	66.013.235.059	-
Hàng gửi bán	4.856.581.560	-	18.043.775.416	-
Công cụ, dụng cụ	3.975.712.160	-	5.272.086.598	-
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	1.172.195	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>558.072.398.831</b>	<b>(7.933.312.356)</b>	<b>740.778.331.005</b>	<b>(17.603.115.061)</b>

**10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
<b>Ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ	6.183.014.505	5.438.920.051
Chi phí xây dựng nhà máy Hà Nam	13.499.281.900	-
Bảo hiểm	405.898.970	800.786.448
Khác	1.475.914.295	1.277.795.554
	<b>21.564.109.670</b>	<b>7.517.502.053</b>
<b>Dài hạn</b>		
Chi phí ngư trường nuôi cá	24.625.331.579	27.906.231.579
Tiền thuê đất trả trước	110.915.968.072	17.567.640.322
Công cụ, dụng cụ	7.298.411.620	4.840.564.509
Khác	16.336.379.170	14.113.255.802
	<b>159.176.090.441</b>	<b>64.427.692.212</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>180.740.200.111</b>	<b>71.945.194.265</b>

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2016 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

					VNĐ
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	288.496.733.881	236.103.131.162	57.145.290.948	7.350.214.222	589.095.370.213
Đầu tư XDCB hoàn thành	7.947.319.440	185.000.000	488.410.000	-	8.620.729.440
Mua sắm mới	884.498.242	9.333.345.316	4.944.986.628	897.607.900	16.060.438.086
Thanh lý	(90.415.241)	(7.741.826.127)	(1.145.042.247)	(178.862.500)	(9.156.146.115)
Giảm do chuyển nhượng vốn	(569.641.620)	(17.919.953.170)	(2.652.250.000)	(347.597.194)	(21.489.441.984)
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>296.668.494.702</u>	<u>219.959.697.181</u>	<u>58.781.395.329</u>	<u>7.721.362.428</u>	<u>583.130.949.640</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i>	31.356.771.844	21.904.414.518	10.106.498.038	16.077.053.086	79.444.737.486
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>					
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	91.152.344.787	112.457.690.179	32.113.296.624	4.637.201.399	240.360.532.989
Khấu hao trong năm	15.487.149.951	20.737.123.397	4.172.187.681	903.724.520	41.300.185.549
Thanh lý	(83.634.171)	(2.299.662.755)	(457.290.243)	(618.625.549)	(3.459.212.718)
Giảm do chuyển nhượng vốn	(427.437.292)	(12.268.783.566)	(1.651.113.402)	(396.122.273)	(14.743.456.533)
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>106.128.423.275</u>	<u>118.626.367.255</u>	<u>34.177.080.660</u>	<u>4.526.178.097</u>	<u>263.458.049.287</u>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	<u>197.344.389.094</u>	<u>123.645.440.983</u>	<u>25.031.994.324</u>	<u>2.713.012.823</u>	<u>348.734.837.224</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>190.540.071.427</u>	<u>101.333.329.926</u>	<u>24.604.314.669</u>	<u>3.195.184.331</u>	<u>319.672.900.353</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2016 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

12 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bảng phát minh, sáng chế, bản quyền	Khác	VND Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	346.722.218.574	2.204.544.712	11.761.600.000	134.851.488	360.823.214.774
Mua sắm mới	8.288.080.160	300.000.000	375.000.000	-	8.963.080.160
Thanh lý	-	(192.674.088)	-	-	(192.674.088)
Giảm khác	(120.000.000)	-	-	-	(120.000.000)
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>354.890.298.734</u>	<u>2.311.870.624</u>	<u>12.136.600.000</u>	<u>134.851.488</u>	<u>369.473.620.846</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i>	120.000.000	213.863.824	2.600.000.000	269.702.976	3.203.566.800
<b>Giá trị hao mòn</b>					
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	8.242.267.275	865.455.132	6.382.058.337	134.851.488	15.624.632.232
Khấu hao trong năm	3.157.425.589	379.879.056	1.757.312.510	-	5.294.617.155
Thanh lý	-	(74.812.656)	-	-	(74.812.656)
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>11.399.692.864</u>	<u>1.170.521.532</u>	<u>8.139.370.847</u>	<u>134.851.488</u>	<u>20.844.436.731</u>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	<u>338.479.951.299</u>	<u>1.339.089.580</u>	<u>5.379.541.663</u>	<u>-</u>	<u>345.198.582.542</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>343.490.605.870</u>	<u>1.141.349.092</u>	<u>3.997.229.153</u>	<u>-</u>	<u>348.629.184.115</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2016 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**13 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Nhà xưởng máy móc</i>	<i>VNĐ Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá</b>			
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	1.787.344.868	11.462.289.307	13.249.634.175
Thanh lý	<u>(1.787.344.868)</u>	<u>(6.946.985.295)</u>	<u>(8.734.330.163)</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>-</u>	<u>4.515.304.012</u>	<u>4.515.304.012</u>
<b>Giá trị hao mòn</b>			
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	1.502.864.910	7.503.802.718	9.006.667.628
Khấu hao trong năm	15.070.025	220.113.847	235.183.872
Thanh lý	<u>(1.517.934.935)</u>	<u>(5.205.246.596)</u>	<u>(6.723.181.531)</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>-</u>	<u>2.518.669.969</u>	<u>2.518.669.969</u>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	<u>284.479.958</u>	<u>3.958.486.589</u>	<u>4.242.966.547</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>-</u>	<u>1.996.634.043</u>	<u>1.996.634.043</u>

**14 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	<i>VNĐ Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
Dự án nhà kính Lâm Hà	7.606.090.829	-
Dự án nhà máy Củ Chi	11.103.862.672	11.103.862.672
Khác	<u>8.819.930.088</u>	<u>5.270.937.953</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>27.529.883.589</u></b>	<b><u>16.374.800.625</u></b>

**15 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	<i>VNĐ Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 15.1)	450.686.759.388	375.821.716.116
Đầu tư khác vào công cụ vốn (Thuyết minh số 15.2)	13.333.640.000	15.333.640.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	<u>-</u>	<u>169.830.115</u>
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b><u>464.020.399.388</u></b>	<b><u>391.325.186.231</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2016 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**

**15.1 Đầu tư vào công ty liên kết**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016		Ngày 31 tháng 12 năm 2015	
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư (VNĐ)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư (VNĐ)
Công ty Cổ phần Bibica	43,73	414.063.070.402	42,25	375.821.716.116
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang	22,35	16.346.010.181	-	-
Công ty TNHH Dịch vụ Xuyên Thái Bình	20	15.084.526.758	-	-
Công ty TNHH Liên Thái Bình	20	5.193.152.047	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>450.686.759.388</b>		<b>375.821.716.116</b>

Công ty Cổ phần Bibica (mã chứng khoán BBC) là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103010755 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 5 tháng 7 năm 2008 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Công ty có trụ sở tại số 443 Đường Lý Thường Kiệt, Phường 8, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm đường, bánh kẹo, nha, rượu (thức uống có cồn), bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát (không sản xuất tại trụ sở Công ty) và kinh doanh bất động sản.

Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4200636551 do SKHĐT tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 02 tháng 3 năm 2006 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Công ty có trụ sở tại số 584 đường Lê Hồng Phong, phường Phước Long, thành phố Nha Trang, Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là kiểm nghiệm chất lượng, chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản.

Vào ngày 9 tháng 3 năm 2016, Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng 80% phần góp vốn tại Công ty TNHH Dịch vụ Xuyên Thái Bình và Công ty TNHH Liên Thái Bình. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại mỗi công ty trên giảm xuống còn 20% và Công ty TNHH Dịch vụ Xuyên Thái Bình và Công ty TNHH Liên Thái Bình trở thành các công ty liên kết của Công ty kể từ ngày này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2016 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**

**15.1 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)**

Giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016 được trình bày như sau:

	Công ty Cổ Phần Bibica	Công ty TNHH Xuyên Thái Bình	Công ty TNHH Liên Thái Bình	Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang	VND Tổng cộng
<b>Giá trị đầu tư:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	347.290.535.376	-	-	-	347.290.535.376
Tăng giá trị đầu tư trong năm	17.927.385.803	-	-	14.731.603.000	32.658.988.803
Giảm trong năm	(1.411.939.800)	-	-	-	(1.411.939.800)
Tăng do chuyển nhượng vốn	-	9.389.390.307	3.730.430.335	-	13.119.820.642
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>363.805.981.379</u>	<u>9.389.390.307</u>	<u>3.730.430.335</u>	<u>14.731.603.000</u>	<u>391.657.405.021</u>
<b>Phần lũy kế lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	28.531.180.740	-	-	-	28.531.180.740
Phần lợi nhuận từ công ty liên kết Cổ tức được chia trong năm	32.042.048.483 (10.316.140.200)	5.695.136.451 -	1.462.721.712 -	1.614.407.181 -	40.814.313.827 (10.316.140.200)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>50.257.089.023</u>	<u>5.695.136.451</u>	<u>1.462.721.712</u>	<u>1.614.407.181</u>	<u>59.029.354.367</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	<u>375.821.716.116</u>	-	-	-	<u>375.821.716.116</u>
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>414.063.070.402</u>	<u>15.084.526.758</u>	<u>5.193.152.047</u>	<u>16.346.010.181</u>	<u>450.686.759.388</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2016 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**

**15.2 Đầu tư dài hạn khác**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016		Ngày 31 tháng 12 năm 2015	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị đầu tư	Số lượng cổ phiếu	Giá trị đầu tư
			VND	
Công ty Cổ phần Giống Thái Bình	99.938	13.333.640.000	99.938	13.333.640.000
Chứng chỉ quỹ mở SSI-SCA	-	-		2.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b><u>13.333.640.000</u></b>		<b><u>15.333.640.000</u></b>

**15.3 Đầu tư nắm giữ chờ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi dài hạn có thời hạn gốc trên một năm tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất áp dụng

**16 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

	VND
<b>Nguyên giá:</b>	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	545.489.497.409
Giảm do chuyển nhượng vốn	(13.008.319.600)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>532.481.177.809</u>
<b>Phân bổ lũy kế:</b>	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	73.860.016.882
Phân bổ trong năm	53.363.763.783
Giảm do chuyển nhượng vốn	(13.008.319.600)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>114.215.461.065</u>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	471.629.480.527
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>418.265.716.744</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2016 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**17 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Vay ngắn hạn		
Vay ngắn hạn từ ngân hàng	440.415.257.523	479.804.313.603
Vay dài hạn đến hạn trả	<u>35.874.442.431</u>	<u>1.491.054.750</u>
	<b><u>476.289.699.954</u></b>	<b><u>481.295.368.353</u></b>
Vay dài hạn		
Vay dài hạn từ ngân hàng	<u>12.206.579.471</u>	<u>57.888.237.200</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>488.496.279.425</u></b>	<b><u>539.183.605.553</u></b>

**18 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Phải trả cho các đối tượng khác	107.194.805.992	133.269.987.704
Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	<u>805.666.451</u>	<u>937.525.934</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>108.000.472.443</u></b>	<b><u>134.207.513.638</u></b>

**19 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.299.756.060	10.811.057.764
Thuế giá trị gia tăng	474.225.496	4.146.361.908
Thuế thu nhập cá nhân	5.454.163.186	2.167.993.126
Thuế khác	<u>528.512.142</u>	<u>266.387.120</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>15.756.656.884</u></b>	<b><u>17.391.799.918</u></b>

**20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Chi phí mua bản quyền	3.698.166.229	-
Lương và thưởng	2.013.959.184	-
Chi phí vận chuyển	1.296.587.000	1.180.569.352
Khác	<u>4.371.687.025</u>	<u>5.735.418.196</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>11.380.399.438</u></b>	<b><u>6.915.987.548</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2016 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC**

	VNĐ	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Ngắn hạn		
Nhận ký quỹ	4.514.586.400	9.140.000.000
Bảo hiểm xã hội, y tế và kinh phí công đoàn	1.913.351.885	6.005.111.061
Phải trả tiền bồi thường đất	2.847.000.000	2.847.000.000
Chi phí phải trả - các dự án	1.027.625.175	2.748.814.790
Cổ tức phải trả tại công ty con	1.946.216.810	1.617.039.210
Khác	15.658.864.395	16.731.121.190
	<b><u>27.907.644.665</u></b>	<b><u>39.089.086.251</u></b>
Dài hạn		
Nhận ký quỹ	1.371.641.063	2.392.090.395
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>29.279.285.728</u></b>	<b><u>41.481.176.646</u></b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Bên khác</i>	28.897.903.370	41.282.913.846
<i>Bên liên quan (Thuyết minh số 27)</i>	381.382.358	198.262.800

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2016 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**22.1 Tình hình thay đổi nguồn vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND Tổng cộng
<b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015</b>						
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	616.437.480.000	477.636.068.236	-	14.380.125.701	106.515.665.505	1.214.969.339.442
- Tăng vốn trong năm	392.287.490.000	543.567.075.115	-	-	-	935.854.565.115
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	215.280.563.210	215.280.563.210
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(18.672.938.053)	(18.672.938.053)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	36.560.058.445	(36.560.058.445)	-
- Trích kinh phí hoạt động và thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(4.410.025.269)	(4.410.025.269)
- Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	(83.143.748.000)	(83.143.748.000)
- Ảnh hưởng của phần đầu tư thêm vào công ty con trong năm	-	-	-	-	(138.272.548.790)	(138.272.548.790)
- Sử dụng các quỹ	-	-	-	(3.232.116.887)	-	(3.232.116.887)
- Giảm khác	-	-	-	-	(3.947.244.445)	(3.947.244.445)
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</b>	<b>1.008.724.970.000</b>	<b>1.021.203.143.351</b>	<b>-</b>	<b>47.708.067.259</b>	<b>36.789.665.713</b>	<b>2.114.425.846.323</b>
<b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016</b>						
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	1.008.724.970.000	1.021.203.143.351	-	47.708.067.259	36.789.665.713	2.114.425.846.323
- Tăng vốn trong năm	15.000.000.000	(132.000.000)	-	-	-	14.868.000.000
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	257.411.727.954	257.411.727.954
- Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(561.000.000)	-	-	(561.000.000)
- Giảm do thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	-	-	(19.449.769.930)	(19.449.769.930)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(23.113.750.801)	(23.113.750.801)
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	64.713.309.456	(64.713.309.456)	-
- Trích kinh phí hoạt động và thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(4.167.894.750)	(4.167.894.750)
- Sử dụng các quỹ	-	-	-	(17.146.331.849)	-	(17.146.331.849)
- Giảm khác	-	-	-	-	(3.247.384.173)	(3.247.384.173)
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</b>	<b>1.023.724.970.000</b>	<b>1.021.071.143.351</b>	<b>(561.000.000)</b>	<b>95.275.044.866</b>	<b>179.509.284.557</b>	<b>2.319.019.442.774</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2016 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**22.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>		
Số đầu năm	1.008.724.970.000	616.437.480.000
Tăng trong năm	15.000.000.000	392.287.490.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.023.724.970.000</u></b>	<b><u>1.008.724.970.000</u></b>
<b>Cổ tức bằng tiền</b>		
Cổ tức trả bằng tiền	-	83.143.748.000
Cổ tức đã công bố và chưa chi trả	-	-

**22.3 Cổ phiếu**

	Số cuối năm Số cổ phần	Số đầu năm Số cổ phần
Cổ phiếu đã được duyệt	102.372.497	100.872.497
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
- Cổ phiếu phổ thông	102.372.497	100.872.497
Cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
- Cổ phiếu phổ thông	30.000	-
Cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	102.342.497	100.872.497

Trong năm 2016, Công ty đã hoàn tất phát hành mới 1.500.000 cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Công ty được phê duyệt bởi các cổ đông theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông số 01-04/2016/NQ-ĐHCD ngày 26 tháng 4 năm 2016, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 01-09.16/NQ-HĐQT ngày 13 tháng 9 năm 2016 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 01-10/2016/NQ-HĐQT ngày 4 tháng 10 năm 2016.

Việc phát hành đã được hoàn thành với tổng số cổ phiếu được phát hành thêm là 1.500.000 cổ phiếu. Theo đó, vốn điều lệ của Công ty tăng từ 1.008.724.970.000 VND lên 1.023.724.970.000 VND.

**22.4 Lãi trên cổ phiếu**

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	Năm nay	Năm trước
Lãi sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (VND)	<u>257.411.727.954</u>	<u>215.280.563.210</u>
Trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(5.253.289.600)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	257.411.727.954	210.027.273.610
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>101.418.693</u>	<u>83.569.044</u>
<b>Lãi trên cổ phiếu trước điều chỉnh (VND)</b>	<b><u>2.538</u></b>	<b><u>2.513</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2016 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**23. DOANH THU**

**23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	VND Năm trước
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>2.873.249.098.741</b>	<b>2.764.894.412.394</b>
Trong đó		
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	2.788.533.739.006	2.359.977.981.719
Doanh thu cung cấp dịch vụ	79.637.530.453	396.692.512.004
Doanh thu khác	5.077.829.282	8.223.918.671
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>(121.063.874.167)</b>	<b>(115.302.741.568)</b>
Chiết khấu thương mại	(39.218.999.392)	(25.426.516.351)
Giảm giá hàng bán	(2.485.387.520)	(942.911.100)
Hàng bán bị trả lại	(79.359.487.255)	(88.933.314.117)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b><u>2.752.185.224.574</u></b>	<b><u>2.649.591.670.826</u></b>

**23.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay	VND Năm trước
Lãi từ giao dịch chuyển nhượng vốn	120.489.925.287	-
Thu nhập từ cổ tức	2.629.831.500	11.376.999.794
Lãi từ các hợp đồng hợp tác kinh doanh	26.441.801.108	16.597.753.239
Lãi tiền gửi ngân hàng	19.667.757.312	22.499.361.664
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.564.674.964	12.055.614.886
Lãi hoạt động đầu tư tài chính	2.243.651.293	43.511.731.475
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	-	10.290.000.000
Lãi do đánh giá lại giá trị hợp lý của khoản mục đầu tư vào công ty liên kết	-	9.446.448.407
Lãi khác	36.206.000	835.568
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>181.073.847.464</u></b>	<b><u>125.778.745.033</u></b>

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Năm nay	VND Năm trước
Giá vốn hàng bán	2.056.044.301.187	1.652.839.149.662
Giá vốn dịch vụ cung cấp	52.151.120.739	323.438.292.230
Giá vốn khác	1.777.541.725	2.668.104.045
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.512.032.807)	(5.888.860.528)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>2.108.460.930.844</u></b>	<b><u>1.973.056.685.409</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2016 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lỗ thanh lý các khoản đầu tư	6.911.360.553	4.333.391.059
Lỗ chênh lệch tỷ giá	6.791.944.293	20.002.527.901
Chi phí lãi vay	23.692.479.268	14.904.031.797
Lỗ do đánh giá lại giá trị hợp lý của khoản mục đầu tư vào công ty liên kết	-	15.884.948.396
Lỗ đầu tư chứng khoán	-	28.730.987.282
Chi phí hoạt động đầu tư tài chính, môi giới	10.410.195.533	-
Lãi trả chậm, chiết khấu, chi phí khác	6.253.206.520	-
Hoàn nhập giảm giá các khoản đầu tư	(859.020.311)	(5.564.878.819)
Chi phí khác	7.922.811.315	4.996.194.227
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>61.122.977.171</b>	<b>83.287.201.843</b>

**26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận chịu thuế ngoại trừ một số trường hợp ưu đãi thuế sau đây.

- ▶ Tại PAN Food: ABT được miễn thuế TNDN ba (3) năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong chín (9) năm tiếp theo tính liên tục từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế là 2004.
- ▶ Tại NSC: Vào ngày 1 tháng 3 năm 2011, NSC nhận được Giấy chứng nhận số 03/ĐK-DNKHCN do Sở Khoa học và Công nghệ Thành phố Hà Nội cấp, chấp thuận NSC là Doanh nghiệp Khoa học và Công nghệ ("KH&CN"). Theo các quy định về Doanh nghiệp KH&CN, và các quy định về ưu đãi, miễn giảm thuế TNDN hiện hành thì NSC được miễn, giảm thuế TNDN như doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc lĩnh vực công nghệ cao, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ từ khi có thu nhập chịu thuế với điều kiện: doanh thu của các sản phẩm, hàng hóa hình thành từ kết quả KH&CN trong năm thứ nhất từ 30% tổng doanh thu trở lên, năm thứ hai từ 50% tổng doanh thu trở lên và năm thứ ba trở đi từ 70% tổng doanh thu trở lên. Cụ thể:
  - (i) Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong mười lăm (15) năm từ năm đầu tiên có doanh thu từ hoạt động KH&CN; và
  - (ii) Công ty được miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**26.1 Chi phí thuế TNDN**

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	50.928.000.507	48.221.455.099
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	(2.020.472.730)	(901.004.989)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>48.907.527.777</b>	<b>47.320.450.110</b>

## Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2016 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

### 27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong năm nay và năm trước như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VNĐ	
			Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	Cổ đồng	Hợp đồng đầu tư hợp tác	2.326.389.272.072	3.491.550.000.000
		Lãi từ hoạt động đầu tư	25.315.800.237	17.520.360.950
		Phí tư vấn và phát hành chứng khoán	9.952.602.865	2.762.800.000
		Cho thuê văn phòng và dịch vụ khác	228.163.183	1.226.080.444
		Phí quản lý tài khoản, lưu ký	250.689.931	1.245.243.513
		Bán hàng hóa	4.181.435.000	1.117.200.000
Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI	Cổ đồng	Nhận tiền vốn góp	-	159.100.000.000
		Phí tư vấn đầu tư chứng khoán	360.000.000	454.300.000
Công ty TNHH Tael Two Partners	Cổ đồng	Nhận tiền vốn góp	-	158.173.750.000
Quỹ đầu tư Populus	Cổ đồng	Nhận tiền vốn góp	-	73.500.000.000
Công ty Cổ phần CSC Việt Nam	Cổ đồng	Nhận tiền vốn góp	-	35.000.000.000
		Cung cấp dịch vụ vệ sinh	-	141.900.000
		Phí thuê văn phòng	1.918.453.127	2.019.894.265
Công ty TNHH Đầu tư NDH Việt Nam	Cổ đồng	Nhận tiền vốn góp	-	25.610.000.000
		Mua nguyên vật liệu, hàng hóa	1.539.200.000	-
Công ty TNHH Tư vấn NDH	Bên liên quan	Phí dịch vụ	2.548.782.784	-
GIC Private Limited	Cổ đồng	Nhận tiền vốn góp	-	45.926.650.000
Bà Hà Thị Thanh Vân	Thành viên HĐQT	Phí thuê nhà	655.200.000	655.200.000
		Nhận tiền vốn góp	-	1.309.000.000
Công ty Cổ phần Bibica	Công ty liên kết	Cổ tức	11.728.080.000	-
		Mua hàng hóa	41.728.847.217	-
		Bán hàng hóa	120.324.600	-
Công ty TNHH Dịch vụ Xuyên Thái Bình	Công ty liên kết	Cho thuê văn phòng và dịch vụ khác	1.312.285.541	-
		Phí dịch vụ vệ sinh	373.985.240	-
		Bán hàng hóa	163.768.750	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2016 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan*

Tập đoàn cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan theo mức giá bán niêm yết thông thường được áp dụng chung cho mọi khách hàng. Tập đoàn mua hàng từ các bên liên quan theo mức giá trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Vào ngày lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tập đoàn chưa trích lập một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ. Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	VNĐ	
			<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
<b><i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i></b>				
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	Cổ đồng	Cho thuê văn phòng và dịch vụ khác	20.887.924	54.645.370
		Bán hàng hóa	295.191.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Xuyên Thái Bình	Công ty liên kết	Cho thuê văn phòng và dịch vụ khác	132.240.878	-
Công ty Cổ phần Bibica	Công ty liên kết	Thu từ bán hàng	48.824.600	205.171.982
Công ty TNHH Tư vấn NDH	Bên liên quan	Bán hàng hóa	4.548.750	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Đường Mặt Trời	Cổ đồng	Phí dịch vụ	-	73.928.800
			<b>501.693.152</b>	<b>333.746.152</b>

# Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2016 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

## 27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>VNĐ</i>	
			<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
<b><i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i></b>				
Công ty TNHH Tư vấn NDH	Bên liên quan	Phí dịch vụ	10.789.770	506.550.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	Cổ đông	Phí dịch vụ	527.299.876	100.000.000
			<b>538.089.646</b>	<b>606.550.000</b>
<b><i>Phải thu ngắn hạn khác</i></b>				
Công ty Cổ phần CSC Việt Nam	Cổ đông	Đặt cọc thuê văn phòng	304.700.560	304.700.560
Bà Hà Thị Thanh Vân	Thành viên HĐQT	Đặt cọc thuê văn phòng	79.200.000	79.200.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	Cổ đông	Lãi dự thu	444.363.713	-
			<b>828.264.273</b>	<b>383.900.560</b>
<b><i>Phải trả người bán ngắn hạn</i></b>				
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	Cổ đông	Phí dịch vụ	82.000.000	-
Công ty Cổ phần Bibica	Công ty liên kết	Mua hàng	685.001.451	-
Công ty TNHH Dịch vụ Xuyên Thái Bình	Công ty liên kết	Phí dịch vụ vệ sinh	38.665.000	-
Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI	Cổ đông	Phí dịch vụ	-	937.525.934
			<b>805.666.451</b>	<b>937.525.934</b>
<b><i>Phải trả ngắn hạn khác</i></b>				
Công ty TNHH Dịch vụ Xuyên Thái Bình	Công ty liên kết	Đặt cọc thuê văn phòng	219.640.658	-
Ông Michael Sng Beng Hock	Thành viên HĐQT	Thù lao	120.000.000	120.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	Cổ đông	Đặt cọc thuê văn phòng	41.741.700	78.262.800
			<b>381.382.358</b>	<b>198.262.800</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2016 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

**Các giao dịch với các bên liên quan khác**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này

*Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng Công ty mẹ và các Công ty thành viên được Tập đoàn chi trả trong năm:*

	VND	
	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
Tiền lương, tiền thù lao	19.251.661.103	18.379.179.718
Thu nhập khác	1.038.333.000	1.527.904.556
<b>Cộng</b>	<b>20.289.994.103</b>	<b>19.907.084.274</b>

**28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Tập đoàn hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
Dưới 1 năm	4.537.062.603	7.165.936.998
Từ 1 đến 5 năm	10.016.108.999	5.806.717.397
Trên 5 năm	7.381.776.316	8.039.131.579
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>21.934.947.918</b>	<b>21.011.785.974</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2016 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**29. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN**

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm dịch vụ và thương mại do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm dịch vụ hàng hóa do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ thị trường khác nhau.

**29.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	<i>Nông nghiệp</i>	<i>Thực phẩm</i>	<i>Khác</i>	<i>Loại trừ</i>	<i>Tổng cộng</i>
Vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016					
VNĐ					
Doanh thu					
<i>Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài</i>	1.324.610.089.368	1.355.626.482.896	71.948.652.310		2.752.185.224.574
<i>Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận</i>	<i>(7.889.034.446)</i>		<i>(561.750.705)</i>	8.450.785.151	
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>1.316.721.054.922</b>	<b>1.355.626.482.896</b>	<b>71.386.901.605</b>	<b>8.450.785.151</b>	<b>2.752.185.224.574</b>
Kết quả					
<i>Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận</i>	213.962.189.107	88.579.356.424	133.268.584.445	(49.725.950.408)	386.084.179.568
<i>Chi phí thuế TNDN của bộ phận tạm tính</i>	<i>(22.098.995.345)</i>	<i>(3.966.174.579)</i>	<i>(22.842.357.853)</i>	-	<i>(48.907.527.777)</i>
<b>Lợi nhuận thuần sau thuế tạm tính</b>	<b>191.863.193.762</b>	<b>84.613.181.845</b>	<b>110.426.226.592</b>	<b>(49.725.950.408)</b>	<b>337.176.651.791</b>
Tài sản và công nợ					
<i>Tài sản của bộ phận</i>	1.524.554.302.415	1,723,613,872,464	3.232.301.169.539	(2.724.422.320.567)	3.756.047.023.851
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>					5.930.767.880
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1.524.554.302.415</b>	<b>1,723,613,872,464</b>	<b>3.232.301.169.539</b>	<b>(2.724.422.320.567)</b>	<b>3.761.977.791.731</b>
<i>Nợ phải trả bộ phận</i>	332.172.429.921	480.996.967.774	15.450.646.311	(46.902.828.558)	781.717.215.448
<i>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i>					57.102.507.987
<b>Tổng công nợ</b>	<b>332.172.429.921</b>	<b>480.996.967.774</b>	<b>15.450.646.311</b>	<b>(46.902.828.558)</b>	<b>838.819.723.435</b>
Thông tin khác					
Chi phí hình thành TSCĐ					
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	14.292.558.703	7.594.897.941	2.793.710.882		24.681.167.526
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	8.789.080.160	174.000.000			8.963.080.160

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2016 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

29 THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

29.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận, tài sản và công nợ, chi phí hình thành một số tài sản của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau (tiếp theo):

	<u>Thủy sản</u>	<u>Nông nghiệp</u>	<u>Dịch vụ và khác</u>	<u>Loại trừ</u>	<u>VNĐ</u> <u>Tổng cộng</u>
Vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015					
Doanh thu					
<i>Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài</i>	474.006.780.872	1.248.622.863.388	926.962.026.566	-	2.649.591.670.826
<i>Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận</i>	-	3.628.979.783	6.115.619.556	(9.744.599.339)	-
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>474.006.780.872</b>	<b>1.252.251.843.171</b>	<b>933.077.646.122</b>	<b>(9.744.599.339)</b>	<b>2.649.591.670.826</b>
Kết quả					
<i>Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận</i>	74.466.960.470	178.405.906.151	109.490.837.480	-	362.363.704.101
<i>Chi phí thuế TNDN của bộ phận</i>	-	-	-	-	(47.320.450.110)
<b>Lợi nhuận thuần sau thuế</b>	<b>74.466.960.470</b>	<b>178.405.906.151</b>	<b>109.490.837.480</b>	<b>-</b>	<b>315.043.253.991</b>
Tài sản và công nợ					
<i>Tài sản của bộ phận</i>	407.492.081.623	1.557.689.093.707	3.444.155.425.426	(1.720.585.089.242)	3.688.751.511.514
<i>Tài sản không phân bổ</i>	-	-	-	-	4.622.507.146
<b>Tổng tài sản</b>	<b>407.492.081.623</b>	<b>1.557.689.093.707</b>	<b>3.444.155.425.426</b>	<b>(1.720.585.089.242)</b>	<b>3.693.374.018.660</b>
<i>Nợ phải trả bộ phận</i>	177.163.895.203	497.685.870.301	266.251.537.887	(22.104.944.429)	918.996.358.962
<i>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i>	-	-	-	-	57.352.404.927
<b>Tổng công nợ</b>	<b>177.163.895.203</b>	<b>497.685.870.301</b>	<b>266.251.537.887</b>	<b>(22.104.944.429)</b>	<b>976.348.763.889</b>
Thông tin khác					
Chi phí hình thành TSCĐ					
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	7.036.204.197	145.649.864.540	13.601.977.582	-	166.288.046.319
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	-	4.065.175.000	-	-	4.065.175.000



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2016 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**29 THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN** (tiếp theo)

**29.2 Bộ phận theo khu vực địa lý**

Bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn được xác định theo địa điểm của tài sản của Tập đoàn. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Tập đoàn.

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau:

	<i>Doanh thu xuất khẩu</i>	<i>Doanh thu trong nước</i>	<i>Loại trừ</i>	<i>VND</i> <i>Tổng cộng</i>
<b>Vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016</b>				
Doanh thu				
<i>Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài</i>	1.297.838.515.433	1.454.346.709.141	-	2.752.185.224.574
<i>Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận</i>		(8.450.785.151)	8.450.785.151	
Tổng doanh thu	1.297.838.515.433	1.445.895.923.990	8.450.785.151	2.752.185.224.574
Các thông tin bộ phận khác				
<i>Tài sản bộ phận</i>	995.281.088.135	5.485.188.256.283	(2.724.422.320.567)	3.756.047.023.851
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>	403.240.855	5.527.527.025	-	5.930.767.880
Tổng tài sản	995.684.328.990	5.490.715.783.308	(2.724.422.320.567)	3.761.977.791.731
Chi phí hình thành tài sản cố định				
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	7.594.897.941	17.086.269.585	-	24.681.167.526
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	174.000.000	8.789.080.160	-	8.963.080.160
<b>Vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015</b>				
Doanh thu				
<i>Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài</i>	1.007.294.995.041	1.642.296.675.785	-	2.649.591.670.826
<i>Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận</i>	-	-	(9.744.599.340)	-
Tổng doanh thu	1.007.294.995.041	1.642.296.675.785	(9.744.599.340)	2.649.591.670.826
Các thông tin bộ phận khác				
<i>Tài sản bộ phận</i>	558.633.647.691	3.130.117.863.823	-	3.688.751.511.514
<i>Tài sản không phân bổ</i>	-	-	-	4.622.507.146
Tổng tài sản	558.633.647.691	3.130.117.863.823	-	3.693.374.018.660
Chi phí hình thành tài sản cố định				
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	14.161.835.225	152.126.211.094	-	166.288.046.319
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	-	4.065.175.000	-	4.065.175.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2016 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**30. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn cũng nắm giữ các khoản đầu tư sẵn sàng để bán. Tập đoàn không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Tập đoàn có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

***Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng:

- độ nhạy của bảng cân đối kế toán liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán;
- độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Tập đoàn nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015.

***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Tập đoàn. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Tập đoàn nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

***Độ nhạy đối với lãi suất***

Tập đoàn không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Tập đoàn tại ngày lập báo cáo là không đáng kể do các khoản vay đều là khoản vay ngắn hạn với lãi suất cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2016 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**30 MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

*Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Tập đoàn).

Tập đoàn có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Tập đoàn như được trình bày trong Thuyết minh số 2.4. Tập đoàn quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Tập đoàn lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Tập đoàn không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

*Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

*Tiền gửi ngân hàng*

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

*Phải thu khách hàng*

Tập đoàn quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tập đoàn có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tập đoàn tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

*Các công cụ tài chính khác*

Ban Giám đốc đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu khách hàng sau đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm vào ngày 31 tháng 12 năm 2016.

	Tổng cộng	Không quá hạn và không bị suy giảm	VND		
			Quá hạn nhưng không bị suy giảm		
			Dưới 6 tháng	6 tháng đến dưới 1 năm	Trên 1 năm
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	1.381.058.476.609	1.381.058.476.609	-	-	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	1.287.191.035.607	1.287.191.035.607	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2016 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**30 MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	VNĐ		
	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Trên 1 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</b>			
Các khoản vay	476.289.699.954	12.206.579.471	488.496.279.425
Phải trả người bán ngắn hạn	108.000.472.443	-	108.000.472.443
Khoản phải trả ngắn hạn khác và chi phí phải trả ngắn hạn	26.589.962.488	-	26.589.962.488
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>610.880.134.885</b>	<b>12.206.579.471</b>	<b>623.086.714.356</b>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</b>			
Các khoản vay	481.295.368.353	57.888.237.200	539.183.605.553
Phải trả người bán ngắn hạn	134.207.513.638	-	134.207.513.638
Khoản phải trả ngắn hạn khác và chi phí phải trả ngắn hạn	39.999.962.738	-	39.999.962.738
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>655.502.844.729</b>	<b>57.888.237.200</b>	<b>713.391.081.929</b>

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

**Tài sản đảm bảo**

Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2016 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**31 TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

	<i>Giá trị ghi sổ</i>				<i>Giá trị hợp lý</i>		VNĐ
	Ngày 31 tháng 12 năm 2016		Ngày 31 tháng 12 năm 2015		Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>			
<b>Tài sản tài chính</b>							
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh	3.445.594.023	(1.041.070.696)	6.961.453.629	(3.294.639.456)	2.404.613.707	3.666.904.553	
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>	1.178.544.023	-	3.944.840.969	(1.504.006.100)	1.178.634.403	2.440.925.249	
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>	2.267.050.000	(1.041.070.696)	3.016.612.660	(1.790.633.356)	1.225.979.304	1.225.979.304	
Tiền gửi ngắn hạn	371.310.000.000	-	900.888.924	-	371.310.000.000	900.888.924	
Trái phiếu	70.000.000.000	-	-	-	70.000.000.000	-	
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	322.824.683.358	(5.879.224.577)	481.677.231.686	(9.555.443.876)	316.945.458.781	472.121.787.810	
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan	501.693.152	-	333.746.152	-	501.693.152	333.746.152	
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	55.186.467.382	(1.023.278.040)	68.226.050.628	(551.777.603)	54.163.189.342	67.674.273.025	
Tiền và các khoản tương đương tiền	557.790.038.694	-	729.091.664.588	-	557.790.038.694	729.091.664.588	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.381.058.476.609</b>	<b>(7.943.573.313)</b>	<b>1.287.191.035.607</b>	<b>(13.401.860.935)</b>	<b>1.373.114.903.296</b>	<b>1.273.789.265.052</b>	

	<i>Giá trị ghi sổ</i>		<i>Giá trị hợp lý</i>		VNĐ
	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	
	<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ	488.496.279.425	539.183.605.553	488.496.279.425	539.183.605.553	
Phải trả người bán	108.000.472.443	134.207.513.638	108.000.472.443	134.207.513.638	
Phải trả khác	26.589.962.488	39.999.962.738	26.589.962.488	39.999.962.738	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>623.086.714.356</b>	<b>713.391.081.929</b>	<b>623.086.714.356</b>	<b>713.391.081.929</b>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2016 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**31 TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tập đoàn sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được Tập đoàn đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong quốc gia, khả năng trả nợ vay của từng khách hàng và tính chất rủi ro của dự án được tài trợ. Trên cơ sở đánh giá này, Tập đoàn ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch.

**32 GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG QUÝ 4/2016 SO VỚI QUÝ 4/2015**

Theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về công bố thông tin định kỳ và giải trình số liệu của tổ chức niêm yết, Tập đoàn giải trình biến động kết quả kinh doanh như sau:

Lũy kế lợi nhuận sau thuế năm 2016 là 337,2 tỷ đồng (tăng 22,2 tỷ so với số 315 tỷ đồng năm 2015) chủ yếu là do các mảng sản xuất kinh doanh chính của Tập đoàn trong lĩnh vực nông nghiệp và thực phẩm tại các đơn vị thành viên tăng trưởng mạnh mẽ so với cùng kỳ năm 2015; ngoài ra trong năm 2016 Tập đoàn ghi nhận lợi nhuận phát sinh từ giao dịch chuyển nhượng 80% phần vốn góp của Công ty mẹ tại Công ty TNHH Dịch vụ Xuyên Thái Bình và Công ty TNHH Liên Thái Bình.

Người lập biểu



Vũ Thị Lan Anh  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Tuấn Anh  
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt



Nguyễn Khắc Hải  
Tổng Giám Đốc

Ngày 24 tháng 01 năm 2017